CTCP Hóa - Dược phẩm Mekophar (UPCOM: MKP)

Dược phẩm và công nghệ sinh học

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	28,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.6%	0%	-5.0%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**2.55 (Baa3)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**5.73 (Aaa)** An toàn

DT thuần — *2024*: **920** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 15.0 ▲ 1.6%

LN sau thuế — *2024*: **40.8** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 15.7 ▲ 62.4%

ROE — 2024: **3.2%**; +/- YoY ▲ 1.2%

ROA — 2024: **2.6%**; +/- YoY ▲ 1.0%

Z - Score

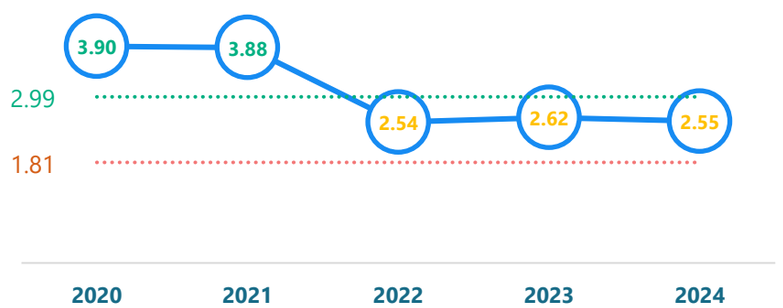

Z'' - Score

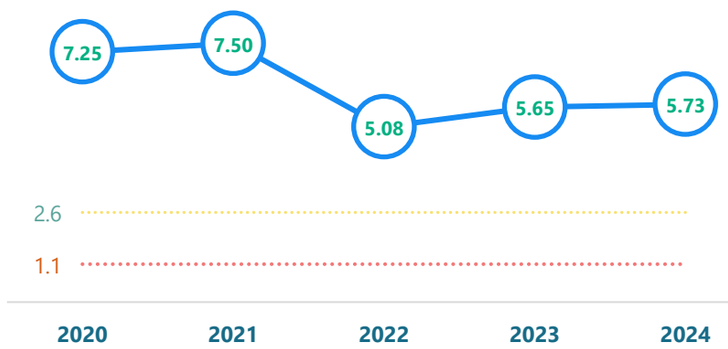

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.55** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **MKP** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 5.73 > 2.6**, cho thấy **MKP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **MKP** ghi nhận doanh thu thuần **919.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **40.79** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.64%** và **tăng 62.4%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.20%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Hóa - Dược phẩm Mekophar (UPCOM: MKP)

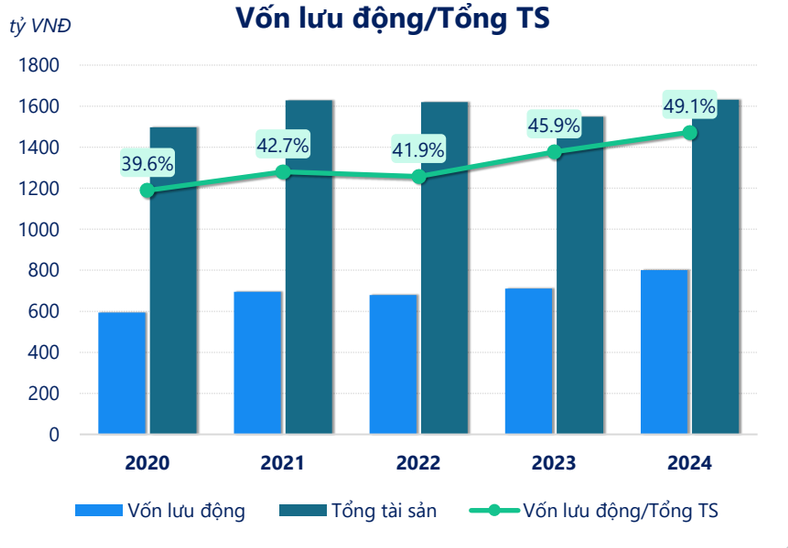

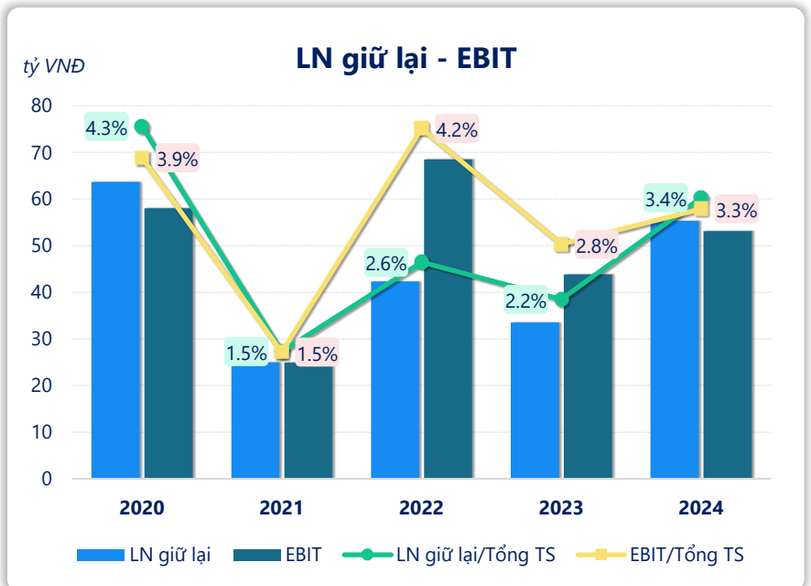

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.08**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

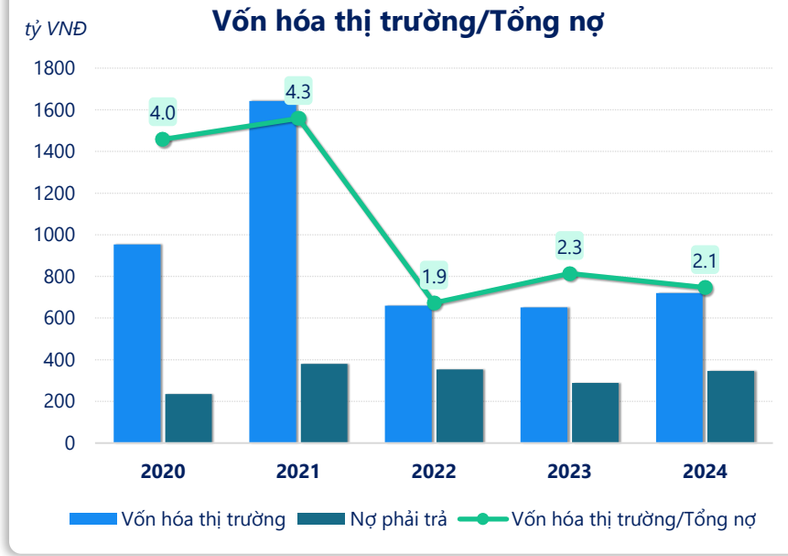

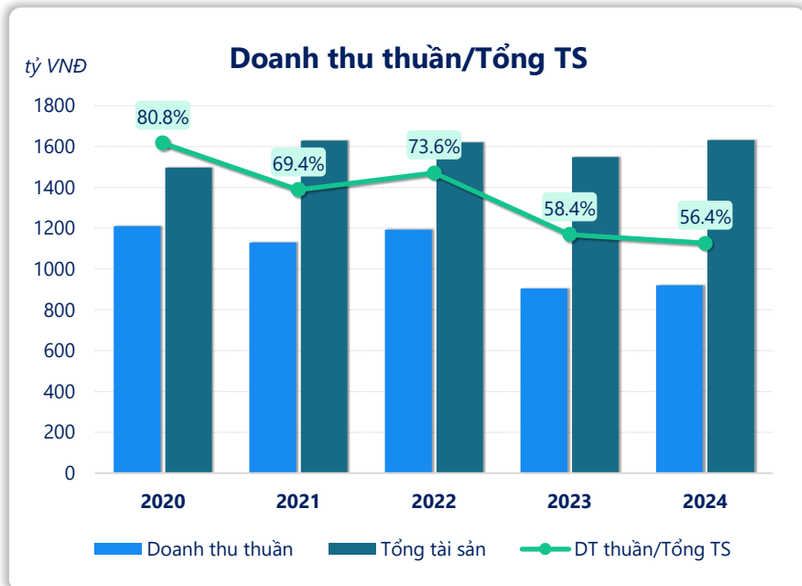

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,632**	**1,549**	**5.3%**
Tài sản ngắn hạn	961	834	15.3%
Tiền và tương đương tiền	174	130	33.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.9	55.9	0.0%
Phải thu ngắn hạn	56.8	62.9	-9.7%
Hàng tồn kho	661	574	15.2%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	10.8	23.2%
Tài sản dài hạn	**670**	**715**	**-6.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	642	682	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.00	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	24.1	24.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**4.37**	**8.44**	**-48.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	345	288	19.9%
Nợ ngắn hạn	**159**	**123**	**29.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	64.2	27.1	137%
Nợ dài hạn	187	165	12.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,286**	**1,261**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,286**	**1,261**	**2.0%**
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,211**	**1,130**	**1,192**	**905**	**920**
Giá vốn hàng bán	953	920	843	637	672
Lợi nhuận gộp	**258**	**210**	**349**	**267**	**248**
Doanh thu HĐTC	14.6	14.8	17.5	24.9	66.2
Chi phí TC	2.18	2.91	17.9	4.87	4.23
Chi phí lãi vay	**0.31**	**0.62**	**3.70**	**0.50**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	81.4	77.6	151	109	110
Chi phí QLDN	129	127	130	152	146
LN thuần từ HĐKD	**59.6**	**17.0**	**66.7**	**27.1**	**53.4**
Lợi nhuận khác	-1.96	7.24	-1.95	16.3	-0.29
LN trước thuế	**57.7**	**24.3**	**64.8**	**43.3**	**53.1**
Lợi nhuận sau thuế	**39.7**	**15.9**	**41.7**	**25.1**	**40.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**39.7**	**15.9**	**41.7**	**25.1**	**40.8**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	212	-55.4	-77.0	80.0	-2.91
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-108	-60.5	187	21.1	59.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.2	44.8	-97.4	-33.3	-12.6
Tiền đầu kỳ	55.5	120	49.2	62.0	130
Lưu chuyển tiền thuần	**64.6**	**-71.0**	**12.6**	**67.8**	**43.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.02	0.22	0.23	0.23
Tiền cuối kỳ	120	49.2	62.0	130	174